

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC  
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và  
kết thúc vào ngày 30/06/2019



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 51



# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Tổng công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,2%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,8%
<b>Cộng</b>		<b>105.000.000</b>	<b>100%</b>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 được soát xét của Tổng công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 09 công ty con cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019. Chi tiết đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán đính kèm.

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy viên



# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

### Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành hoạt động trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

### 3. Trụ sở

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30/06/2019, các đơn vị trực thuộc và các công ty con bao gồm:

#### Các chi nhánh trực thuộc:

	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

#### Các Công ty con:

	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Gia Lâm, Hà Nội
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Vật liệu xây dựng và KDTH - VVMI	Lạng Sơn
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang
Công ty CP Xi Măng La Hiên VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Quán Triều VVMI	Thái Nguyên

### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

13440  
CÔNG  
H NHIỆM  
PK  
LIỆT N  
XUÂN



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

#### 5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

#### 6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Tổng công ty.

#### 7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên giữa niên độ cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Tổng công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### 8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

03134  
CÔ  
RÁCH NH  
P  
VIỆ  
VH XU

03134  
CÔ  
RÁCH NH  
P  
VIỆ  
VH XU



Số: 31 /2019/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng công ty") được lập ngày 15/08/2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 08 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0576-2018-242-1

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.198.787.654.416</b>	<b>982.159.342.379</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>301.858.614.606</b>	<b>73.323.488.231</b>
Tiền	111		51.058.614.606	51.238.933.417
Các khoản tương đương tiền	112		250.800.000.000	22.084.554.814
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>409.297.684.165</b>	<b>648.427.279.729</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	377.518.410.399	630.473.898.558
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.828.565.401	20.382.239.121
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		526.564.639	1.855.890.341
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		414.152.869	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	22.777.061.194	18.619.377.322
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.5	(24.000.973.451)	(23.138.028.727)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		233.903.114	233.903.114
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>459.598.045.901</b>	<b>233.781.576.887</b>
Hàng tồn kho	141		460.230.921.798	234.841.801.535
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(632.875.897)	(1.060.224.648)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.033.309.744</b>	<b>25.626.997.532</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	23.621.242.098	24.989.129.956
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.493.459.944	59.107.711
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.918.607.702	578.759.865
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.845.276.004.941</b>	<b>2.971.733.479.131</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>96.505.118.216</b>	<b>90.594.604.209</b>
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	96.505.118.216	90.594.604.209
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.229.232.048.231</b>	<b>2.387.612.253.917</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.184.386.311.247	2.341.516.275.239
- Nguyên giá	222		5.685.412.048.633	5.710.666.223.633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.501.025.737.386)	(3.369.149.948.394)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	44.845.736.984	46.095.978.678
- Nguyên giá	228		67.545.905.064	67.545.905.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.700.168.080)	(21.449.926.386)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>48.757.958.470</b>	<b>50.008.162.534</b>
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12.980.915.957)	(11.730.711.893)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>29.584.626.431</b>	<b>26.044.852.936</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	29.584.626.431	26.044.852.936
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>18.347.900.000</b>	<b>18.347.900.000</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>422.848.353.593</b>	<b>399.125.705.535</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	414.596.310.451	389.473.163.632
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	8.252.043.142	9.652.541.903
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.044.063.659.357</b>	<b>3.953.892.821.510</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.616.545.827.215</b>	<b>2.425.252.245.742</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.630.626.436.352</b>	<b>1.320.880.643.955</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	440.448.660.267	386.029.633.809
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.846.258.549	14.690.570.499
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	110.556.087.291	149.929.691.540
Phải trả người lao động	314		137.962.991.758	164.613.847.148
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	13.069.268.920	11.188.501.321
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		236.046.620	232.895.890
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	14.629.620.442	15.743.360.237
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	625.355.971.445	564.083.564.610
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	226.019.576.274	6.418.394.611
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		44.501.954.786	7.950.184.290
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>985.919.390.863</b>	<b>1.104.371.601.787</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		47.727.283	85.909.099
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	9.551.984.207	12.147.604.978
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	936.665.205.861	1.047.678.218.445
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	24.638.434.798	27.074.590.417
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	15.016.038.714	17.227.466.049
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	157.812.799
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.427.517.832.142</b>	<b>1.528.640.575.768</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>1.427.517.832.142</b>	<b>1.528.640.575.768</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.649.058.301	12.649.058.301
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	5.20	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.352.923.298	20.028.685.117
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.366.586.578	194.833.592.248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.380.622.608	(8.581.357.806)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.985.963.970	203.414.950.054
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		263.926.905.106	266.906.881.243
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.044.063.659.357</b>	<b>3.953.892.821.510</b>

Hà Nội ngày 15 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Minh Hiền

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>2.267.995.000.836</b>	<b>2.278.122.047.751</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.181.010.682	1.493.543.751
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>2.266.813.990.154</b>	<b>2.276.628.504.000</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.884.717.095.966	1.852.135.003.006
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>382.096.894.188</b>	<b>424.493.500.994</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.706.026.109	2.631.104.129
Chi phí tài chính	22	6.5	70.159.878.411	85.199.530.057
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		67.666.657.389	83.485.500.152
Chi phí bán hàng	25	6.8	55.012.135.297	53.641.506.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	166.417.127.757	196.244.729.064
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>94.213.778.832</b>	<b>92.038.839.514</b>
Thu nhập khác	31	6.6	3.713.801.192	5.871.488.412
Chi phí khác	32	6.7	897.550.441	249.396.493
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.816.250.751</b>	<b>5.622.091.919</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>97.030.029.583</b>	<b>97.660.931.433</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	19.119.153.515	19.453.220.676
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.035.656.858)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>78.946.532.926</b>	<b>78.207.710.757</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Tổng công ty</i>	61		67.985.963.970	70.039.300.705
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		10.960.568.956	8.168.410.052
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.10</b>	<b>647</b>	<b>667</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	97.030.029.583	97.660.931.433
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	160.098.103.182	175.341.760.708
Các khoản dự phòng	03	161.412.353.602	160.634.830.106
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	106.266.604	45.012.531
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.737.462.540)	(11.720.431.464)
Chi phí lãi vay	06	67.666.657.389	83.485.500.152
Các khoản điều chỉnh khác	07	(157.812.799)	
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>481.418.135.021</b>	<b>505.447.603.466</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	293.735.332.949	3.782.517.416
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(225.389.120.263)	(112.767.839.498)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	26.495.476.271	(8.687.282.757)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	38.445.220.338	19.111.528.574
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.118.158.351)	(90.680.448.097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.138.246.637)	(8.328.025.300)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.954.354.960	227.710.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.535.198.438)	(7.597.384.334)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>487.867.795.850</b>	<b>300.508.379.470</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(75.084.217.401)	(42.995.693.120)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	354.961.454	42.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.442.647.784	3.057.097.565
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(63.286.608.163)</b>	<b>(39.896.095.555)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33 8.1	958.057.144.830	1.250.090.871.622
Tiền trả nợ gốc vay	34 8.2	(1.007.797.750.579)	(1.351.729.920.295)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(146.305.455.563)	(39.687.000.840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(196.046.061.312)</b>	<b>(141.326.049.513)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>228.535.126.375</b>	<b>119.286.234.402</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>73.323.488.231</b>	<b>54.162.860.703</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	376.401
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>301.858.614.606</b>	<b>173.449.471.506</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hiền



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình



# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).

Ngoài ra, Tổng công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty có Văn phòng chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

#### Các chi nhánh trực thuộc:

Công ty Than Núi Hồng - VVMI  
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI  
Công ty Than Na Dương - VVMI  
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI

#### Địa chỉ

Thái Nguyên  
Thanh Hóa  
Lạng Sơn  
Thái Nguyên



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

#### Các công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng công ty (VND)	Tỷ lệ% góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	51,49%	51,49%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị - VVMI	6.448.658.514	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.077.638.276	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	5.098.192.694	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và KDTH - VVMI	3.972.810.207	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi Măng Quán triều VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	55.506.925.237	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty.

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Tổng công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.4. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 3513/TKV-KTTC ngày 11/07/2019 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2019 của Ngân hàng là 22.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2019 của Ngân hàng là 22.350 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2019 của Ngân hàng là 22.350 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

#### 4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### 4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

- Thành phẩm : Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### 4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 38 năm |
| - Máy móc thiết bị                | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý                | 03 - 10 năm |

##### 4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- |                     |             |
|---------------------|-------------|
| - Phần mềm máy tính | 04 năm      |
| - Quyền sử dụng đất | 25 - 50 năm |

#### 4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

#### 4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

#### 4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### 4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

#### 4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết





## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

#### 4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ, phí sử dụng tài liệu và phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ.

#### 4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính 30/06/2019 các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn Điều lệ		
	Theo Giấy CNDKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>100%</b>



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

#### 4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 4.19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

#### 4.20. Thuế

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hóa, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau :

- |                           |      |
|---------------------------|------|
| - Cung cấp nước:          | 5 %. |
| - Hàng hóa, dịch vụ khác: | 10%  |

##### **Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<b>30/06/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2019</b> <b>(VND)</b>
Tiền mặt	(i)	16.357.645.269	22.420.561.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	34.352.069.337	28.818.371.922
Tiền đang chuyển	(iii)	348.900.000	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	250.800.000.000	22.084.554.814
<b>Cộng</b>		<b>301.858.614.606</b>	<b>73.323.488.231</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2019 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ (USD)		-
Đồng Việt Nam		16.357.645.269
<b>Cộng</b>		<b>16.357.645.269</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ		-
Đô la Mỹ (USD)		-
Đồng Việt Nam		34.352.129.337
<b>Cộng</b>		<b>34.352.129.337</b>

(iii) Số dư tiền đang chuyển tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		348.900.000
<b>Cộng</b>		<b>348.900.000</b>

(iv) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		250.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		250.800.000.000
<b>Cộng</b>		<b>250.800.000.000</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Ngắn hạn	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Nam Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

Dài hạn	30/06/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:						
+ Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomín	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	16.607.900.000	-	16.607.900.000
+ Công ty CP Than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	15.107.900.000	-	15.107.900.000
<b>Cộng</b>	<b>18.347.900.000</b>	<b>-</b>	<b>18.347.900.000</b>	<b>18.347.900.000</b>	<b>-</b>	<b>18.347.900.000</b>





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.3 Phải thu khách hàng**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>377.518.410.399</b>	<b>630.473.898.558</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	38.489.802.252	294.272.817.689
Các khoản phải thu khách hàng khác	339.028.608.147	336.201.080.869
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		-
<b>Cộng</b>	<b>377.518.410.399</b>	<b>630.473.898.558</b>

Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

**5.4 Phải thu khác**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22.777.061.194</b>	-	<b>18.619.377.322</b>	-
Tạm ứng	1.536.385.217	-	430.123.088	-
Ký cược, ký quỹ	2.345.570.718	-	213.861.870	-
Lãi kỹ quỹ	1.672.306.549	-	67.727.858	-
Phải thu người lao động	740.275.928	-	1.039.704.528	-
Phải thu khác	17.118.920.782	-	14.868.027.203	-
+ <i>Phải thu đội thi công tạm ứng</i>	9.399.617.239	-	8.639.051.136	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	7.082.905.543	-	8.228.908.842	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>96.505.118.216</b>	-	<b>90.594.604.209</b>	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	77.007.831.409	-	71.594.638.402	-
Phải thu dài hạn khác	19.497.286.807	-	18.999.965.807	-
<b>Cộng</b>	<b>119.282.179.410</b>	-	<b>109.213.981.531</b>	-

Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.5 Nợ xấu**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	29.632.772.689	5.631.799.238	31.812.934.854	8.674.906.127
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	366.583.700	14.750.000	376.583.700	24.750.000
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	366.583.700	14.750.000	376.583.700	24.750.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	-	1.196.584.145	1.000.000.000
TCT Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (Vinacomin - Licogi)	-	-	1.196.584.145	1.000.000.000
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty Xi măng Vĩnh Phú	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KĐTH - VVMI	955.628.841	-	1.286.072.265	330.443.424
Công ty CP TRAENCO	133.731.611	-	464.175.035	330.443.424
Các khách hàng khác	821.897.230	-	821.897.230	-
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	1.456.188.228	257.892.201	1.601.001.228	335.048.201
Công ty TNHH Dương Gia Thái Nguyên	721.695.900	-	749.108.900	-
Công ty CP tấm lợp và VLXD Thái Nguyên	413.941.402	206.970.701	536.116.402	268.058.201
Các khách hàng khác	320.550.926	50.921.500	315.775.926	66.990.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	11.069.177.428	2.960.020.231	11.730.841.924	3.647.224.088
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và XD Thành Trung	2.810.351.708	-	2.810.351.708	-
Hoàng Anh Chiến	1.054.041.893	-	1.054.041.893	-
Công ty TNHH XD và đầu tư phát triển HT86 Việt Nam	1.656.439.000	828.219.500	1.674.963.500	885.038.850
Các đối tượng khác	5.548.344.827	2.131.800.731	6.191.484.823	2.762.185.238
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	15.031.910.712	2.283.204.106	14.689.502.212	3.066.353.114
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Công ty CP ĐTXD và Thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên	-	-	3.525.536.731	1.762.768.366
Các khách hàng khác	10.036.224.553	2.283.204.106	6.168.279.322	1.303.584.748
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	278.109.000	83.432.700	437.174.600	218.587.300
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vincomin	278.109.000	83.432.700	437.174.600	218.587.300
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	155.000.000	32.500.000	175.000.000	52.500.000
Công ty TNHH MTV 492	155.000.000	32.500.000	175.000.000	52.500.000



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	67.781.169.714	(632.875.897)	44.686.350.919	(1.060.224.648)
Công cụ, dụng cụ	1.303.720.436	-	763.755.189	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	276.828.768.158	-	115.676.928.652	-
Thành phẩm	57.162.920.184	-	48.499.593.387	-
Hàng hóa	56.069.159.904	-	25.215.173.388	-
Hàng gửi bán	1.085.183.402	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>460.230.921.798</b>	<b>(632.875.897)</b>	<b>234.841.801.535</b>	<b>(1.060.224.648)</b>





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ dở dang</b>	<b>2.836.992.143</b>	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ dở dang	2.836.992.143	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>26.747.634.288</b>	<b>26.044.852.936</b>
- Công ty mẹ - Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	<b>24.017.613.570</b>	<b>22.102.552.352</b>
+ DA đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải giai đoạn I	29.161.999	1.555.953.220
+ DA đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng nghề An Khánh)	2.932.223.200	5.123.474.200
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	5.187.036.017	5.187.036.017
+ DA khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.497.520.353	1.497.520.353
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	3.308.672.853	2.799.230.986
+ DA đền bù GPMB khu 5 phục vụ sản xuất	-	2.804.132.432
+ DA nhà ở công nhân Na Dương	6.490.697.122	1.984.309.462
+ DA đền bù GPMB tuyến 19 – 23 (Núi Hồng)	3.232.590.547	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.339.711.479	1.150.895.682
- Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	<b>2.079.845.251</b>	<b>2.042.371.702</b>
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.597.751.800	1.597.751.800
+ DA đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	482.093.451	444.619.902
- Công ty CP Xi măng Tân Quang – VVMI	<b>471.948.444</b>	<b>435.160.000</b>
+ Dự án xây dựng Silô xi măng số 3 sức chứa 2000 tấn	1.946.626	-
+ DA xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	317.114.545	282.272.727
+ Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động	152.887.273	152.887.273
- Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	<b>178.227.023</b>	<b>1.464.768.882</b>
+ Dự án đầu tư hệ thống chữa cháy tự động	178.227.023	159.881.818
+ Dự án đầu tư XD công trình kho chứa phụ gia xi măng và mở rộng kho chứa đất sét	-	1.304.887.064
<b>Cộng</b>	<b>29.584.626.431</b>	<b>26.044.852.936</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>1.824.913.669.681</b>	<b>3.171.719.293.653</b>	<b>652.983.496.272</b>	<b>14.733.013.012</b>	<b>46.316.751.015</b>	<b>5.710.666.223.633</b>
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.959.332.909	31.681.037	-	-	-	2.991.013.946
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	4.469.228	1.917.471	-	6.386.699
Thanh lý, nhượng bán	-	(626.261.429)	(26.502.948.188)	-	-	(27.129.209.617)
Giảm khác	(1.011.575.565)	(5.560.463)	-	-	(105.230.000)	(1.122.366.028)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.826.861.427.025</b>	<b>3.171.119.152.798</b>	<b>626.485.017.312</b>	<b>14.734.930.483</b>	<b>46.211.521.015</b>	<b>5.685.412.048.633</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>938.860.787.295</b>	<b>1.804.037.777.030</b>	<b>592.515.112.932</b>	<b>12.106.961.274</b>	<b>21.629.309.863</b>	<b>3.369.149.948.394</b>
Khấu hao trong kỳ	39.539.780.365	95.916.058.538	21.367.774.322	402.949.286	371.094.913	157.597.657.424
Do tính hao mòn	31.353.681	-	-	-	2.492.793.069	2.524.146.750
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(626.261.429)	(26.502.948.188)	-	-	(27.129.209.617)
Giảm khác	(1.011.575.565)	-	-	-	(105.230.000)	(1.116.805.565)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>977.420.345.776</b>	<b>1.899.327.574.139</b>	<b>587.379.939.066</b>	<b>12.509.910.560</b>	<b>24.387.967.845</b>	<b>3.501.025.737.386</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	886.052.882.386	1.367.681.516.623	60.468.383.340	2.626.051.738	24.687.441.152	2.341.516.275.239
Tại ngày 30/06/2019	849.441.081.249	1.271.791.578.659	39.105.078.246	2.225.019.923	21.823.553.170	2.184.386.311.247



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2019	62.579.860.528	321.200.000	57.800.000	4.587.044.536	67.545.905.064
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	62.579.860.528	321.200.000	57.800.000	4.587.044.536	67.545.905.064
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2019	16.483.881.850	321.200.000	57.800.000	4.587.044.536	21.449.926.386
Khấu hao trong kỳ	1.250.241.694	-	-	-	1.250.241.694
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	17.734.123.544	321.200.000	57.800.000	4.587.044.536	22.700.168.080
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	46.095.978.678	-	-	-	46.095.978.678
Tại ngày 30/06/2019	44.845.736.984	-	-	-	44.845.736.984

**5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	11.730.711.893	1.250.204.064	-	12.980.915.957
Nhà cửa, vật kiến trúc	11.730.711.893	1.250.204.064	-	12.980.915.957
Giá trị còn lại	50.008.162.534	-	1.250.204.064	48.757.958.470
Nhà cửa, vật kiến trúc	50.008.162.534	-	1.250.204.064	48.757.958.470





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.11 Chi phí trả trước**

	<b>30/06/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2019</b> <b>(VND)</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.621.242.098</b>	<b>24.989.129.956</b>
Chi phí sửa chữa	4.622.416.880	6.342.200.796
Công cụ, dụng cụ	15.784.737.714	16.939.264.490
Bảo hiểm	270.222.504	224.181.851
Các khoản khác	2.943.865.000	1.483.482.819
<b>Dài hạn</b>	<b>414.596.310.451</b>	<b>389.473.163.632</b>
Công cụ, dụng cụ	12.257.638.044	2.864.494.730
Chi phí sửa chữa TSCĐ	45.402.175.853	87.199.303.105
Phí sử dụng tài liệu	30.483.180.525	17.903.560.147
Quyền khai thác khoáng sản	49.834.079.524	44.108.055.358
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	232.096.695.351	220.734.426.880
Các khoản khác	44.522.541.154	16.663.323.412
<b>Cộng</b>	<b>438.217.552.549</b>	<b>414.462.293.588</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>333.007.057.782</b>	<b>333.007.057.782</b>	<b>868.865.291.522</b>	<b>825.103.222.478</b>	<b>376.769.126.826</b>	<b>376.769.126.826</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	131.264.614.131	131.264.614.131	237.676.757.108	213.094.330.102	155.847.041.137	155.847.041.137
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	64.237.934.288	64.237.934.288	257.234.043.464	237.718.769.549	83.753.208.203	83.753.208.203
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	88.291.948.356	88.291.948.356	137.399.685.306	147.769.108.312	77.922.525.350	77.922.525.350
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	31.335.955.967	31.335.955.967	138.112.016.917	127.562.493.056	41.885.479.828	41.885.479.828
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.881.339.490	4.881.339.490	82.521.610.217	82.280.322.039	5.122.627.668	5.122.627.668
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	12.995.265.550	12.995.265.550	12.620.537.016	16.628.199.420	8.987.603.146	8.987.603.146
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	3.300.641.494	50.000.000	3.250.641.494	3.250.641.494
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>1.278.754.725.273</b>	<b>1.278.754.725.273</b>	<b>89.191.853.308</b>	<b>182.694.528.101</b>	<b>1.185.252.050.480</b>	<b>1.185.252.050.480</b>
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	134.220.141.403	134.220.141.403	77.736.588.284	68.931.385.470	143.025.344.217	143.025.344.217
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	597.366.261.264	597.366.261.264	4.685.217.063	65.870.000.000	536.181.478.327	536.181.478.327
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	29.798.494.667	29.798.494.667	2.080.047.961	2.167.200.000	29.711.342.628	29.711.342.628
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	517.369.827.939	517.369.827.939	4.690.000.000	45.725.942.631	476.333.885.308	476.333.885.308
<b>Cộng</b>	<b>1.611.761.783.055</b>	<b>1.611.761.783.055</b>	<b>958.057.144.830</b>	<b>1.007.797.750.579</b>	<b>1.562.021.177.306</b>	<b>1.562.021.177.306</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	01/01/2019 (VND)		30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>231.076.506.828</b>	<b>231.076.506.828</b>	<b>248.586.844.619</b>	<b>248.586.844.619</b>
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	13.514.522.059	13.514.522.059	31.820.691.821	31.820.691.821
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	131.908.931.478	131.908.931.478	132.143.931.478	132.143.931.478
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	85.653.053.291	85.653.053.291	84.622.221.320	84.622.221.320
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>1.611.761.783.055</b>	<b>1.611.761.783.055</b>	<b>1.562.021.177.306</b>	<b>1.562.021.177.306</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	564.083.564.610	564.083.564.610	625.355.971.445	625.355.971.445
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.047.678.218.445	1.047.678.218.445	936.665.205.861	936.665.205.861



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.13 Phải trả người bán**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>440.448.660.267</b>	<b>386.029.633.809</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	43.897.243.908	31.792.929.942
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	2.000.000.000	34.847.343.262
Công ty Cơ khí Quế Sơn	10.739.938.410	20.277.243.540
Công ty CPTM máy & TBPT	9.028.954.560	13.867.601.260
DNTN TM & DV vận tải Hà Thái	10.959.351.870	11.952.125.470
Công ty CP Thiết bị phụ tùng CN Việt Ý	11.749.358.424	11.205.899.804
Shenyang San Yutian International Trading Co.,LTD	21.917.524.200	-
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	11.974.683.934	3.011.497.519
Công ty MTV môi trường - TKV	5.106.145.646	-
Công ty TNHH SX và TM thép Tân Cương	12.905.062.502	7.403.495.064
Phải trả người bán khác	300.170.396.813	251.671.497.948
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>440.448.660.267</b>	<b>386.029.633.809</b>

Phải trả người bán ngắn hạn với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>217.134.000</b>	<b>217.134.000</b>	<b>217.134.000</b>	<b>217.134.000</b>
Công ty CP Đầu tư Đất Việt	217.134.000	217.134.000	217.134.000	217.134.000
Các đối tượng khác	-	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	71.667.827.192	100.940.272.423	111.701.867.800	60.906.231.815
Thuế XNK	-	15.467.790	15.467.790	-
Thuế TNDN	45.020.420.554	19.119.153.515	53.638.161.911	10.501.412.158
Thuế TNCN	507.145.324	3.644.269.141	3.673.498.239	477.916.226
Thuế tài nguyên	22.624.466.342	152.022.118.393	149.431.569.773	25.215.014.962
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	18.190.276.084	12.575.140.558	5.615.135.526
Thuế bảo vệ môi trường	18.131.600	72.353.700	90.485.300	-
Các loại thuế khác	18.348.119	325.210.862	339.921.733	3.637.248
Các khoản phí, lệ phí	10.073.352.409	41.534.515.384	43.771.128.437	7.836.739.356
<b>Cộng</b>	<b>149.929.691.540</b>	<b>335.863.637.292</b>	<b>375.237.241.541</b>	<b>110.556.087.291</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT	-	-	10.560.496	10.560.496
Thuế TNDN	218.532.663	-	1.500.084.726	1.718.617.389
Thuế nhà đất	268.442.473	116.817.500	-	151.624.973
Thuế thu nhập cá nhân	91.784.729	156.552.807	89.421.722	24.653.644
Các khoản khác	-	-	13.151.200	13.151.200
<b>Cộng</b>	<b>578.759.865</b>	<b>273.370.307</b>	<b>1.613.218.144</b>	<b>1.918.607.702</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.15 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2019</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13.069.268.920</b>	<b>11.188.501.321</b>
Chi phí lãi vay phải trả	4.822.843.284	3.595.827.753
Trích trước tiền điện	3.429.284.030	5.092.372.375
Phí sử dụng thương hiệu	2.903.638.944	-
Chi chi phải trả khác	1.913.502.662	2.500.301.193
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.069.268.920</b>	<b>11.188.501.321</b>

**5.16 Phải trả khác**

	<b>30/06/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2019</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.629.620.442</b>	<b>15.743.360.237</b>
Đóng góp quỹ VHXXH	406.398.809	77.783.459
Kinh phí công đoàn	303.457.600	613.198.892
Kinh phí Đảng	305.488.141	535.144.170
BHXXH, BHYT, BHTN	271.449.675	150.394.238
Đoàn phí công đoàn	303.457.600	415.724.982
Nhận ký quỹ, ký cược	82.200.000	67.200.000
Bảo lãnh thầu	2.660.974.957	886.004.000
Tiền bồi thường, hỗ trợ dự án nâng cấp đường Cù Vân	-	537.613.341
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.296.193.660	12.460.297.155
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>2.145.445.560</i>	<i>1.580.515.833</i>
<i>Quỹ thưởng Công ty</i>	<i>160.000.000</i>	<i>52.000.000</i>
<i>Đặt cọc của cá nhân</i>	<i>-</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>810.472.750</i>	<i>279.928.313</i>
<i>Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBCNV đóng góp</i>	<i>1.326.461.841</i>	<i>1.234.607.091</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>5.853.813.509</i>	<i>9.253.245.918</i>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>9.551.984.207</b>	<b>12.147.604.978</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	24.500.000	-
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	9.527.484.207	12.147.604.978
<b>Cộng</b>	<b>24.181.604.649</b>	<b>27.890.965.215</b>

Phải trả khác với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.17 Dự phòng phải trả**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>226.019.576.274</b>	<b>6.418.394.611</b>
Chi phí trích trước hụt hệ số	114.722.852.197	-
Chi phí trích trước hụt cung độ vận chuyển	59.272.675.551	-
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	16.080.950.639	6.418.394.611
Dự phòng phải trả khác	35.943.097.887	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>15.016.038.714</b>	<b>17.227.466.049</b>
Quỹ môi trường hình thành TS	13.040.973.693	15.533.766.762
Chi phí hoàn nguyên môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường	1.975.065.021	1.693.699.287
<b>Cộng</b>	<b>241.035.614.988</b>	<b>23.645.860.660</b>

**5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.252.043.142	9.652.541.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	24.638.434.798	27.074.590.417
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.19 Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>12.194.941.815</b>	<b>15.184.785.220</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>24.052.902.807</b>	<b>257.933.955.865</b>	<b>1.343.588.944.566</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	203.414.950.054	20.591.696.168	224.006.646.222
Tăng vốn trong năm	-	-	454.116.486	4.843.899.897	-	-	-	5.298.016.383
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(32.634.260.613)	(11.618.770.790)	(44.253.031.403)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>12.649.058.301</b>	<b>20.028.685.117</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>194.833.592.248</b>	<b>266.906.881.243</b>	<b>1.528.640.575.768</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	67.985.963.970	10.960.568.956	78.946.532.926
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	324.238.181	-	-	-	324.238.181
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(166.452.969.640)	(13.940.545.093)	(180.393.514.733)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>12.649.058.301</b>	<b>20.352.923.298</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>96.366.586.578</b>	<b>263.926.905.106</b>	<b>1.427.517.832.142</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông	18.959.000.000	18.959.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.050.000.000.000</u></b>	<b><u>1.050.000.000.000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u> (VND)	<u>Năm 2018</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Năm 2018</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	20.352.923.298	20.028.685.117
<b>Cộng</b>	<b><u>20.352.923.298</u></b>	<b><u>20.028.685.117</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5.20 Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)

(\*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giảm so với số tại 01/10/2015 là do Tổng công ty tăng vốn của Nhà nước theo Công văn số 6486/TKV-KT ngày 31/12/2015 của Tập đoàn.

**5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	-	1.476,08

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.267.995.000.836</b>	<b>2.278.122.047.751</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.094.968.662.463	2.080.133.960.540
Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.503.540.083	14.391.696.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.270.477.476	182.823.031.377
Doanh thu khác	2.252.320.814	773.359.640

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.181.010.682</b>	<b>1.493.543.751</b>
Chiết khấu thương mại	1.181.010.682	1.493.543.751

**6.3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.654.007.700.131	1.677.682.576.783
Giá vốn hợp đồng xây dựng	13.098.788.807	12.577.492.114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	214.341.329.545	161.029.139.202
Dự phòng giảm giá	(441.487.251)	650.995.627
Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác	3.710.764.734	194.799.280
<b>Cộng</b>	<b>1.884.717.095.966</b>	<b>1.852.135.003.006</b>

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.211.135.638	1.266.781.982
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.596.532	4.421.455
Chiết khấu thanh toán	-	1.264.707.055
Doanh thu hoạt động tài chính khác	436.293.939	95.193.637
<b>Cộng</b>	<b>3.706.026.109</b>	<b>2.631.104.129</b>





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**6.5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền vay	67.666.657.389	83.485.500.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá	106.495.441	110.695.633
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.386.685.075	1.602.276.913
Chi phí tài chính khác	40.506	1.057.359
<b>Cộng</b>	<b>70.159.878.411</b>	<b>85.199.530.057</b>

**6.6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.535.471.923	1.861.998.313
Tiền bồi thường tái định cư	-	663.980.000
Thuế được giảm	-	1.655.642.627
Các khoản thu nhập khác	2.178.329.269	1.689.867.472
<b>Cộng</b>	<b>3.713.801.192</b>	<b>5.871.488.412</b>

**6.7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.272.968	39.187.135
Các khoản bị phạt, chậm nộp	1.082.222	183.751.993
Các khoản khác	840.000.815	26.457.365
<b>Cộng</b>	<b>852.356.005</b>	<b>249.396.493</b>

**6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>55.012.135.297</b>	<b>53.641.506.488</b>
Chi phí nhân viên	21.108.068.466	21.772.570.285
Chi phí vật liệu bao bì	10.387.860.815	10.412.264.082
Chi phí dụng cụ	47.041.040	112.037.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.597.749.364	3.773.093.134
Chi phí dự phòng	-	24.778.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.231.215.524	7.183.874.693
Chi phí bằng tiền khác	9.640.200.088	10.362.888.640

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>166.417.127.757</b>	<b>196.244.729.064</b>
Chi phí nhân viên	91.146.533.875	93.951.579.431
Chi phí vật liệu bao bì, năng lượng	3.914.802.315	3.594.373.248
Chi phí dụng cụ	1.213.356.223	1.207.378.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.249.761.483	3.892.279.252
Thuế, phí và lệ phí	4.793.711.717	3.724.007.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.296.557.508	4.374.737.157
Chi phí khác bằng tiền	58.041.106.420	85.500.373.453
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(238.701.784)	-

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.119.153.515	19.453.220.676
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.119.153.515</b>	<b>19.453.220.676</b>

**6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.946.532.926	70.039.300.705
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>647</b>	<b>667</b>

**6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.056.863.567.537	1.029.110.821.884
Chi phí nhân công	284.503.500.610	292.865.911.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.098.103.182	175.341.760.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.351.594.832	155.749.387.304
Chi phí khác bằng tiền	588.865.084.580	583.211.468.493
<b>Cộng</b>	<b>2.243.681.850.741</b>	<b>2.236.279.349.521</b>





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**7. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị mua (VND)	Giá trị bán (VND)
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	121.305.935.060	954.790.275.020
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	2.347.139.258
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	-	4.580.004.570
Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng Tập đoàn	-	64.585.002
Tổng công ty Khoáng sản - TKV	Cùng Tập đoàn	440.163.196	14.759.187.187
Công ty than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	-	21.041.880.600
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	40.067.711.222	382.266.641
Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	10.870.786.683
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomín	Cùng Tập đoàn	-	54.300.000
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	16.364.199.970	737.705.412
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	-	9.491.989.336
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	-	29.922.013.497
Công ty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	-	9.087.582.403
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	-	15.150.002.430
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	11.382.000	3.920.422.200
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	-	11.715.320.517
Công ty CP than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	-	8.366.858.620
Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	47.479.424.018
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	-	30.829.919.114
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	-	727.273
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	4.775.889.600	363.636
Trường CĐ Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	175.838.547	30.240.000
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	-	5.816.431.308
Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng Tập đoàn	-	5.258.651.465
Công ty CP Giám định	Cùng Tập đoàn	820.295.077	1.948.694
Công ty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	171.028.000	3.894.912.907
Công ty CP KD than Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	-	1.512.014.346
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	-	1.777.612.000
Công ty CP than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	-	3.625.963.000
Công ty CP than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	-	3.275.424.000
Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	-	1.475.945.078
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	-	780.000.000
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	-	6.654.951.437
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	-	10.608.152.680
TCT Điện lực TKV	Cùng Tập đoàn	933.675.066	10.324.851.468
Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	193.841.952
Công ty Nhôm Đăk Nông	Cùng Tập đoàn	-	3.225.000.000
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	26.973.476.200
Trung tâm cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	61.990.000	-
Trường Quản trị kinh doanh	Cùng Tập đoàn	33.671.000	-
Bệnh viện Than Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	933.868.000	-



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị mua (VND)	Giá trị bán (VND)
Tạp chí Than – Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	20.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	63.652.986.470	-
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	156.000.000	-
Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	104.756.874	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cùng Tập đoàn	642.792.804	-
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	5.744.103.630	-
<b>Cộng</b>		<b>256.416.286.516</b>	<b>1.261.022.169.952</b>

Công nợ chủ yếu của Tổng công ty với các bên liên quan tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên đối tượng công nợ	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại ngày 30/06/2019 (VND)
CN Tập Đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam, Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	14.134.798
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.067.572.444
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phá - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	38.489.802.252
		Phải trả người bán	43.897.243.908
Tổng công ty Khoáng sản - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	9.734.705.002
		Phải trả người bán	199.344.801
Tổng Công ty điện lực - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.385.878.620
		Phải trả người bán	265.684.421
Công ty than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.170.887.251
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.870.611.634
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.423.656.813
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.909.596.048
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	357.500.000
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	26.342.788.611
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	10.129.318.457
Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.099.288.873
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	6.717.162.122
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.206.241.835
Công ty Than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.510.208.800
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	5.328.092.720
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.552.990.470
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.212.821.882
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.892.894.237



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Tên đối tượng công nợ	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại ngày 30/06/2019 (VND)
Tổng Công ty Công nghiệp Hoá Chất Mỏ-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	115.500.000
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.259.850.460
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.626.690.153
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	59.730.000
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	6.800.606.797
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.623.539.586
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	5.490.204.193
Công ty CPKD than Miền Bắc- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	700.058.590
Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	27.275.032.510
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.547.500.000
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	34.337.691
		Phải trả người bán	2.000.000.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	33.264.000
		Phải trả người bán	206.524.216
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.277.502.345
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	156.139.954
Công ty TNHH một thành viên Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	6.485.739.220
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	115.232.561
Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	22.000.000
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	305.444.746
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	2.233.875.765
Bệnh viện Than Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	95.197.600
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	152.350.000
Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	25.774.000
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	15.486.016.761

313440  
CÔNG  
CH NHIỆM  
PK  
VIỆT N  
XUÂN



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

#### 8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 8.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 929.871.657.796 VND

##### 8.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 996.447.873.115 VND

#### 9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 9.1 Công cụ tài chính

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### (i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Tổng công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

##### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài





## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

chính. Tổng công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2019</b>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	301.858.614.606	-	301.858.614.606
Phải thu khách hàng	377.518.410.399	-	377.518.410.399
Đầu tư	1.000.000.000	18.347.900.000	19.347.900.000
Phải thu khác	22.777.061.194	96.505.118.216	119.282.179.410
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(24.000.973.451)	-	(24.000.973.451)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>679.153.112.748</b>	<b>114.853.018.216</b>	<b>794.006.130.964</b>
<b>Ngày 30/06/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	625.355.971.445	936.665.205.861	1.562.021.177.306
Phải trả người bán	440.448.660.267	-	440.448.660.267
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	27.698.889.362	9.551.984.207	37.250.873.569
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.093.503.521.074</b>	<b>946.217.190.068</b>	<b>2.039.720.711.142</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(414.350.408.326)</b>	<b>(831.364.171.852)</b>	<b>(1.245.714.580.178)</b>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.162.860.703	-	54.162.860.703
Phải thu khách hàng	483.525.459.020	-	483.525.459.020
Đầu tư	1.000.000.000	18.347.900.000	19.347.900.000
Phải thu khác	19.330.950.068	70.839.587.211	90.170.537.279
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(18.319.732.916)	-	(18.319.732.916)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>539.699.536.875</b>	<b>89.187.487.211</b>	<b>628.887.024.086</b>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	762.327.326.424	1.295.572.395.051	2.057.899.721.475
Phải trả người bán	411.084.490.270	-	411.084.490.270
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	38.602.734.296	16.825.977.916	55.428.712.212
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.212.014.550.990</b>	<b>1.312.398.372.967</b>	<b>2.524.412.923.957</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(672.315.014.115)</b>	<b>(1.223.210.885.756)</b>	<b>(1.895.525.899.871)</b>

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.347.900.000	1.000.000.000	19.347.900.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	496.800.589.809	741.048.497.508	472.799.616.358	717.910.468.781
<i>Tài sản tài chính khác</i>	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	301.858.614.606	73.323.488.231	301.858.614.606	73.323.488.231
<b>Tổng cộng</b>	<b>818.007.104.415</b>	<b>815.371.985.739</b>	<b>794.006.130.964</b>	<b>792.233.957.012</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	1.562.021.177.306	1.611.761.783.055	1.562.021.177.306	1.611.761.783.055
<i>Phải trả người bán</i>	440.448.660.267	386.029.633.809	440.448.660.267	386.029.633.809
<i>Phải trả khác</i>	37.250.873.569	39.079.466.536	37.250.873.569	39.079.466.536
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.039.720.711.142</b>	<b>2.036.870.883.400</b>	<b>2.039.720.711.142</b>	<b>2.036.870.883.400</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**9.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực vật liệu xây dựng (xi măng) và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Kết quả</b>			
Doanh thu	953.609.724.125	1.313.204.266.029	2.266.813.990.154
Giá vốn hàng bán	755.860.473.745	1.128.856.622.221	1.884.717.095.966
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>196.568.239.698</b>	<b>184.347.643.808</b>	<b>382.096.894.188</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

**9.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã soát xét của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

**9.4 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình